

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHÙNG CHÍ KIÊN**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bệnh viện Phùng Chí Kiên thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính – Tài chính kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 của Bệnh viện Phùng Chí Kiên (Chi tiết theo Mẫu biểu số 76 đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng, phó các phòng, khoa và toàn thể viên chức, người lao động thuộc Bệnh viện Phùng Chí Kiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Y tế (B/cáo);
- BGD BVPCK;
- Trang thông tin điện tử của đơn vị;

Gửi bản giấy:

- Phòng TCHC ;
- Lưu: VT, KT.

**GIÁM ĐỐC**

**Hà Cát Trúc**

Đơn vị: Bệnh viện Phùng Chí Kiên  
 Chương: 423

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-BVPCK ngày 28 /4/2026 của Bệnh viện Phùng Chí Kiên)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.</b>				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi Ngân sách nhà nước</b>	<b>18.591.383.846</b>	<b>18.591.383.846</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn Ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>18.591.383.846</b>	<b>18.591.383.846</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>15.413.000.000</b>	<b>15.413.000.000</b>		
	Hệ Y tế dự phòng	12.167.000.000	12.167.000.000		
	Hệ khám bệnh, chữa bệnh	3.246.000.000	3.246.000.000		
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>2.768.748.726</b>	<b>2.768.748.726</b>		
	Hệ Y tế dự phòng	1.780.005.742	1.780.005.742		
	Hệ khám bệnh, chữa bệnh	708.000.000	708.000.000		
	Vệ sinh an toàn thực phẩm	74.581.610	74.581.610		

	Y tế khác	136.908.342	136.908.342		
	Dân số	69.253.032	69.253.032		
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>69.802.510</b>	<b>69.802.510</b>		
<b>1.4</b>	<b>Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>339.832.610</b>	<b>339.832.610</b>		